BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
Tháng: 8

***1. Tên nhiệm vụ**:* Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Ngàn Trươi – Cẩm Trang, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc**:* 23 – 24/8/2023 ***Ngày cung cấp TT: 25/8/2023

***3. Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu**:*

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của cống
1	10	Đầu vào nhà máy nước Vũ Quang	Cống đóng.
2	11	Đầu kênh chính	Cống mở.

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 15 vị trí chính thức

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

***6. Đơn vị nhận thông tin**:* Cục Thủy lợi, Ban Quản lý Thủy lợi 3-4.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: *QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường sơ bộ nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các hạng như sau:*

A1 - Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: Thượng lưu Hồ (Tầng mặt sâu 0,5), Giữa Hồ (Tầng mặt sâu 0,5), Trước cửa xả TN1 (Tầng mặt sâu 0,5) , Khu nuôi cá lồng 1 (tầng mặt), Khu nuôi cá lồng 2 (khu mở rộng, tầng mặt), Khe trươi thượng lưu nhà máy sắt, Khe Trươi phía hạ lưu nhà máy gỗ MDF,.

A_2 - Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: Các vị trí đạt giới hạn trên,

B_1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự: Các vị trí đạt giới hạn trên. Cầu Ngàn Trươi, **Đầu vào nhà máy nước Vũ Quang, Đầu kênh chính, Kênh chính hạ lưu cống điều tiết (gần trường TH Đức Bồng).**

B_2 - Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp:Các vị trí đạt giới hạn trên.

Các vị trí không đạt các hạng trên - Không dùng được cho các mục đích trên:

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
QCVN 08:2015 A1				***6 – 8.5***		***6***		***0.3***	***2***		
QCVN 08:2015 A2				***6 – 8.5***		***5***		***0.3***	***5***		
QCVN 08:2015 B1				***5.5 – 9***		***4***		***0.9***	***10***		
QCVN 08:2015 B2				***5.5 – 9***		***2***		***0.9***	***15***		
1	Thượng lưu Hồ (Tầng mặt sâu 0,5)	Đánh giá chất lượng nước tầng mặt khu vực thượng lưu hồ Ngàn Trươi.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 29^{0}C, độ ẩm 85%, gió Nam 3 km/h, mật độ mây 95%. Không có dòng chảy, nước trong, mùi tanh.	6.95	2.9	6.75	0.1	0.039	0.158	15	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn A1

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
QCVN 08:2015 A1				***6 – 8.5***		***6***		***0.3***	***2***		
QCVN 08:2015 A2				***6 – 8.5***		***5***		***0.3***	***5***		
QCVN 08:2015 B1				***5.5 – 9***		***4***		***0.9***	***10***		
QCVN 08:2015 B2				***5.5 – 9***		***2***		***0.9***	***15***		
											cho phép
2	Thượng lưu Hồ (Tầng đáy sâu 30m)	Đánh giá chất lượng nước tầng đáy khu vực thượng lưu hồ Ngàn Trươi.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 29^{0}C, độ ẩm 85%, gió Nam 3 km/h, mật độ mây 95%. Không có dòng chảy, nước trong, mùi tanh.	6.13	4.2	0	0.1	0.186	0.248	60	Giá trị DO thấp ở tầng sâu – đặc tính của hồ chứa.
3	Giữa Hồ (Tầng mặt sâu 0,5)	Đánh giá chất lượng nước tầng mặt khu vực giữa hồ Ngàn Trươi.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 30^{0}C, độ ẩm 82%, gió Nam 3 km/h, mật độ mây 90%. Không có dòng chảy, nước trong xanh.	6.7	2.9	6.81	0.1	0.047	0.126	15	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn A1 cho phép
4	Giữa Hồ (Tầng đáy sâu 30m)	Đánh giá chất lượng nước tầng đáy khu vực giữa hồ Ngàn Trươi.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 30^{0}C, độ ẩm 82%, gió Nam 3 km/h, mật độ mây 90%. Không có dòng chảy, nước trong, mùi hôi tanh.	6.2	4.3	0	0.1	0.179	0.135	59	Giá trị DO thấp ở tầng sâu – đặc tính của hồ chứa.
5	Trước cửa xả TN1 (Tầng mặt sâu 0,5)	Đánh giá chất lượng nước tầng mặt hồ Ngàn Trươi khu vực gần cửa xả TN1.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 29^{0}C, độ ẩm 85%, gió Nam 3 km/h, mật độ mây 95%. Không có dòng chảy, nước xanh trong.	6.96	4.4	6.7	0.1	0.101	0.203	24	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn A1 cho phép
6	Trước cửa xả TN1 (Tầng	Đánh giá chất lượng nước tầng giữa hồ Ngàn	Trời nhiều mây, nhiệt độ 29^{0}C, độ ẩm 85%, gió Nam 3 km/h, mật độ	5.68	4.1	0	0.1	0.140	0.158	15	Giá trị DO thấp ở tầng

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
QCVN 08:2015 A1				***6 – 8.5***		***6***		***0.3***	***2***		
QCVN 08:2015 A2				***6 – 8.5***		***5***		***0.3***	***5***		
QCVN 08:2015 B1				***5.5 – 9***		***4***		***0.9***	***10***		
QCVN 08:2015 B2				***5.5 – 9***		***2***		***0.9***	***15***		
	giữa sâu 15m)	Trươi khu vực gần cửa xả TN1.	mây 95%. Không có dòng chảy, nước xanh trong.								sâu – đặc tính của hồ chứa.
7	Trước cửa xả TN1 (Tầng đáy sâu 24m)	Đánh giá chất lượng nước tầng đáy hồ Ngàn Trươi khu vực gần cửa xả TN1.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 29^{0}C, độ ẩm 85%, gió Nam 3 km/h, mật độ mây 95%. Không có dòng chảy, nước trong, mùi hôi tanh.	5.96	5.3	0	0.1	0.210	0.135	51	Giá trị DO thấp ở tầng sâu – đặc tính của hồ chứa.
8	Khu nuôi cá lồng 1 (tầng mặt)	Đánh giá chất lượng nước khu nuôi thử cá lồng.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 28^{0}C, độ ẩm 87%, gió Nam 3 km/h, mật độ mây 92%. Không có dòng chảy, nước xanh, mùi tanh.	6.7	6.4	6.8	0.1	0.070	0.180	15	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn A1 cho phép
9	Khu nuôi cá lồng 2 (khu mở rộng, tầng mặt)	Đánh giá chất lượng nước khu nuôi thử cá lồng.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 28^{0}C, độ ẩm 86%, gió Nam 3 km/h, mật độ mây 92%. Không có dòng chảy, nước màu xanh, mùi tanh.	6.57	5.4	6.82	0.1	0.078	0.146	15	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn A1 cho phép
10	Đầu vào nhà máy nước Vũ Quang	Đánh giá chất lượng nước cấp cho nhà máy nước Vũ Quang.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 34^{0}C, độ ẩm 63%, gió TN 8 km/h, mật độ mây 90%. Không có dòng chảy, cống đóng. Nước màu vàng.	6.15	8.2	4.7	0.1	0.054	0.293	23	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
QCVN 08:2015 A1				***6 – 8.5***		***6***		***0.3***	***2***		
QCVN 08:2015 A2				***6 – 8.5***		***5***		***0.3***	***5***		
QCVN 08:2015 B1				***5.5 – 9***		***4***		***0.9***	***10***		
QCVN 08:2015 B2				***5.5 – 9***		***2***		***0.9***	***15***		
11	Đầu kênh chính	Đánh giá chất lượng nước đầu hệ thống trước khi cấp cho các mục đích dân sinh.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 34^{0}C, độ ẩm 63%, gió TN 8 km/h, mật độ mây 90%. Cống mở, dòng chảy trung bình. Nước màu vàng lục.	6.2	6.2	5.1	0.1	0.078	0.180	25	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép
12	Kênh chính hạ lưu cống điều tiết (gần trường TH Đức Bồng)	Đánh giá chất lượng nước trên kênh chính hạ lưu cống đầu mối.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 36^{0}C, độ ẩm 55%, gió TN 8 km/h, mật độ mây 92%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu vàng lục, nhiều váng nổi trên mặt nước.	6.25	3.9	5.4	0.1	0.093	0.203	30	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép
13	Cầu Ngàn Trươi	Đánh giá chất lượng nước tại cầu Ngàn Trươi.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 36^{0}C, độ ẩm 54%, gió TN 8 km/h, mật độ mây 95%. Dòng chảy trung bình, nước xả qua thủy điện xuống hạ lưu. Nước trong xanh, có mùi hôi.	6.1	2.1	4.1	0.1	0.179	0.158	35	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép
14	Khe Trươi phía TL nhà máy sắt	Đánh giá chất lượng nước Khe Trươi trước khi nhận nước thải hai nhà máy sắt và nhà máy gỗ.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 36^{0}C, độ ẩm 45%, gió TN 5 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy nhỏ, mực nước thấp. Nước màu vàng nhạt.	7.3	3.4	7.1	0.1	0.070	0.180	75	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn A1 cho phép
15	Khe Trươi phía hạ lưu	Đánh giá chất lượng nước Khe	Trời nhiều mây, nhiệt độ 36^{0}C, độ ẩm 47%,	6.91	13.4	6.4	0.1	0.155	0.338	80	Giá trị các chỉ tiêu hiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn	
QCVN 08:2015 A1				***6 – 8.5***		***6***		***0.3***	***2***		
QCVN 08:2015 A2				***6 – 8.5***		***5***		***0.3***	***5***		
QCVN 08:2015 B1				***5.5 – 9***		***4***		***0.9***	***10***		
QCVN 08:2015 B2				***5.5 – 9***		***2***		***0.9***	***15***		
	nhà máy gỗ MDF	Trươi ngay sau khi nhận nước thải nhà máy gỗ.	gió TN 5 km/h, mật độ mây 91%. Dòng chảy rất chậm. Nước màu xanh lục. cống thải nhà máy gỗ xả nước ra kênh, lưu lượng khoảng 0,5 l/s.								trường đạt giới hạn A1 cho phép

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn độngS thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI